

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2024/DS-ST

Ngày: 25/4/2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT- TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Thành Thái.

2. Ông: Nguyễn Tấn Lập

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Tững - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2024/TLST - DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa;

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1969;

Bà Đoàn Thị N, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà Đoàn Thị T1, sinh năm 1979;

Ông Đặng Văn T2, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp T, xã B, huyện H, Kiên Giang.

(Bà Đoàn Thị N, bà Đoàn Thị T1 có mặt; ông Lê Văn T, ông Đặng Văn T2

vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2023 và lời trình bày tại phiên hòa giải của ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N**, cũng như lời trình bày của bà **Đoàn Thị N** tại phiên tòa như sau:

Vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** với vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** có mối quan hệ anh em (bà **Đoàn Thị N** là chị ruột bà **Đoàn Thị T1**). Ngày 19/5/2019, Ông **Đặng Văn T2** và bà **Đoàn Thị T1** cần vốn làm ăn nên hỏi vay vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** tổng cộng số tiền gốc là 135.000.000đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và 15 (mười lăm) chỉ vàng 24k, hai bên có lập tờ “Hợp đồng thế chấp đất” với với nhau để vay số tiền và vàng nêu trên; lãi suất hai bên thỏa thuận mỗi tháng trả 2.000.000đồng (hai triệu đồng); thời hạn thế chấp là 05 năm; phía vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** giao cho vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** bản gốc 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AK670508, số vào sổ BS00363/QĐ-UBND, thửa đất số 136b, tờ bản đồ số 1, diện tích 205m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm khác, tọa lạc tại **ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang**; do Ủy ban nhân dân **huyện H** cấp ngày 12/02/2009 đứng tên ông **Đặng Văn T2**.

Sau khi vay, phía vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** không trả tiền, vàng vay gốc cũng như khoản tiền lãi nào cho ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N**, vì thấy hoàn cảnh ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** khó khăn nên cũng không đòi. Ngày 30/10/2023, ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** được Chi cục thi hành án Dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, thông báo về việc khởi kiện đối với tài sản đang thế chấp vì ông **Đặng Văn T2** và bà **Đoàn Thị T1** đang là người phải thi hành án đối với khoản nợ người khác, nên ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện ông **Lê Văn T** và bà **Đoàn Thị N** yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau: Hủy bỏ hợp đồng thế chấp đất giữa ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** với vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1**; Buộc vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** trả lại số tiền vay là 135.000.00 đồng; số vàng vay là 15 chỉ vàng 24k; Khoản tiền tiền lãi theo thỏa thuận là 2.000.000 đồng/tháng x 52 tháng, thành tiền là 104.000.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu đồng). Quá trình hòa giải và tại phiên tòa phía ông **Lê Văn T** và bà **Đoàn Thị N** rút một phần yêu cầu về

phần tiền lãi là 44.000.000 đồng và thay đổi yêu cầu trả 15 chỉ vàng 24k, quy đổi thành tiền với giá là 7.000.000 đồng/chỉ vàng 24k thành tiền là 105.000.000 đồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau: - Yêu cầu ông **Đặng Văn T2** và bà **Đoàn Thị T1** thanh toán số tiền nợ vay gốc là 135.000.000đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng); Vàng vay gốc là 15 chỉ vàng 24k được quy đổi thành tiền theo thỏa thuận với giá 7.000.000đồng/chỉ thành tiền là 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng); Yêu cầu trả lãi suất theo đơn khởi kiện là 52 tháng của số tiền nợ vay gốc là 135.000.000đồng (thời gian tính lãi kể từ ngày vay 19/5/2019 đến 19/9/2023) với số tiền lãi yêu cầu là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng). Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi yêu cầu là 300.000.000 đồng; Yêu cầu thanh toán trả mỗi tháng 5.000.000đồng (năm triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

- Hủy bỏ hợp đồng thế chấp đất lập ngày 19/5/2019 giữa vợ chồng vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** với vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1**; Phía ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** đồng ý trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** sau khi trả đủ tiền. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** quản lý, không có cầm cố thế chấp lại cho ai còn đất thì do ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** quản lý sử dụng.

*Tại bản tự khai ngày 11/4/2024 và lời trình bày tại phiên hòa giải của ông **Đặng Văn T2** và bà **Đoàn Thị T1**, cũng như lời trình bày của bà **Đoàn Thị T1** tại phiên tòa như sau:*

Vào ngày 19/5/2019, do cần vốn làm ăn (làm ghe biển) nên hai vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** có vay tiền và vàng của ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** với số tiền vay gốc là 135.000.000đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và số vàng là 15 (mười lăm) chỉ vàng 24k; Lãi suất thoản thuận mỗi tháng trả 2.000.000 đồng; Thời hạn vay và thế chấp là 05 năm kể từ ngày 19/5/2019. Ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** có thế chấp bản gốc 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AK670508, số vào sổ BS00363/QĐ-UBND, thửa đất số 136b, tờ bản đồ số 1, diện tích 205m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm khác, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 12/02/2009 đứng tên ông **Đặng Văn T2**. Việc vay và thế chấp hai bên có lập tờ “Hợp đồng thế chấp đất” đề ngày 19/5/2019. Sau khi vay

do làm ăn thất bại nên vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** không trả được khoản tiền lãi nào, cũng như chưa trả được khoản tiền, vàng vay gốc nào.

Nay ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** khởi kiện thì ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán cho vợ chồng **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** số tiền nợ vay gốc là 135.000.000đồng; số vàng là 15 chỉ vàng 24k, đồng ý quy đổi thành tiền với giá 7.000.000đồng/chỉ, thành tiền là 105.000.000đồng; đồng ý trả lãi suất của số tiền nợ vay gốc là 135.000.000đồng (thời gian tính lãi kể từ ngày vay 19/5/2019 đến 19/9/2023) với số tiền lãi là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên hiện vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** đang gặp khó khăn nên chỉ đồng ý thanh toán nợ mỗi tháng 2.000.000đồng (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** đồng ý hủy bỏ hợp đồng thế chấp đất lập ngày 19/5/2019 với ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ vay và đề nghị hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, đây là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” và “*Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất*”. Bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại **huyện H, tỉnh Kiên Giang** nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng:* - Nguyên đơn ông **Lê Văn T** và bị đơn ông **Đặng Văn T2** vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt đối với đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi là 44.000.000đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng) là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 244 đình chỉ phần tiền lãi rút yêu cầu của nguyên đơn.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ vay gốc và lãi và hủy bỏ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.*

[3.1] *Về nợ vay gốc và lãi:* Phía nguyên đơn vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** trình bày có cho vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** vay tiền gốc là 135.000.000đồng và 15 chỉ vàng 24k, lãi suất vay 2.000.000 đồng/tháng. Sau khi

vay phía vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** không trả nợ được khoản tiền nào. Nay yêu cầu vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** thanh toán số tiền nợ vay tiền gốc là 135.000.000đồng; Vàng vay gốc là 15 chỉ vàng 24k, đề nghị được quy đổi thành tiền với giá 7.000.000đồng/chỉ thành tiền là 105.000.000đồng; Yêu cầu trả lãi suất của khoản tiền vay kể từ ngày vay 19/5/2019 đến 19/9/2023 là 52 tháng với số tiền lãi là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng). Tổng cộng số tiền nợ cả gốc và lãi yêu cầu là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng)

Phía bị đơn ông vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** thừa nhận có vay và hiện còn nợ vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** số tiền vay gốc là 135.000.000đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và 15 (mười lăm) chỉ vàng 24k. Nay đồng ý thanh toán số tiền nợ vay gốc là 135.000.000đồng (một trăm ba mươi lăm triệu đồng) và vàng vay gốc là 15 chỉ vàng 24k, thống nhất quy đổi vàng thành tiền với giá 7.000.000đồng/chỉ thành tiền là 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng); đồng ý trả lãi suất với số tiền là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng).

Như vậy: Việc nợ vay gốc các đương sự đều trình bày thống nhất nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự; Việc thanh toán nợ vay gốc và lãi các đương sự thỏa thuận được với nhau, nội dung thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và buộc vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N**, tổng cộng số tiền nợ vay tiền gốc là 135.000.000đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng), nợ 15 chỉ vàng 24k quy đổi thành tiền là 105.000.000đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng) và tiền lãi là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng). Tổng cộng các khoản phải thanh toán là 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng).

[3.2] *Xét yêu cầu khởi kiện hủy bỏ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.*

Theo nội dung tờ “Hợp đồng thế chấp đất” ngày 19/5/2019 thì ông **Đặng Văn T2** ghi nội dung “Nay tôi làm giấy này để thế chấp 01 bằng khoán nhà đất và một giấy đất cho ông **Lê Văn T**...” để vay số tiền và vàng. Quá trình tố tụng hai bên đương sự đều trình bày, phía ông **Đặng Văn T2** chỉ giao bản gốc 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AK670508, số vào sổ BS00363/QĐ-UBND, thửa đất số 136b, tờ bản đồ số 1, diện tích 205m² do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 12/02/2009 đứng tên ông **Đặng Văn T2** cho ông **Lê Văn T** và bà **Đoàn Thị N**

ngoài ra không còn giấy tờ nào khác, còn đất do vợ chồng **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** quản lý sử dụng. Nay ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết Hủy bỏ hợp đồng thế chấp đất lập ngày 19/5/2019 thì ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** đồng ý.

Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của hai bên đương sự không ghi rõ nội dung, không được công chứng chứng thực và không đăng ký thế chấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167; khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 nên đã vi phạm về mặt hình thức nên vô hiệu theo quy định tại các Điều 117, Điều 119 và Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó Hội đồng xét xử cần tuyên nội dung hợp đồng thế chấp đất lập ngày 19/5/2019 là vô hiệu; ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** phải trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp nêu trên cho vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1**.

[4] Xét ý kiến của nguyên đơn và bị đơn về phương thức thanh toán nợ: Ông **Lê Văn T** và bà **Đoàn Thị N** yêu cầu phía bị đơn ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** thanh toán khoản nợ vay gốc và lãi 300.000.000 đồng theo tháng, mỗi tháng thanh toán 5.000.000 đồng cho đến hết nợ; ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** không đồng ý mà chỉ đồng ý thanh toán mỗi tháng 2.000.000 đồng nên không thống nhất được. Theo quy định của pháp luật, khả năng thanh toán nợ của bị đơn sẽ được xem xét tại giai đoạn thi hành án nên Hội đồng không xem xét xử không xem xét ý kiến này của hai bên đương sự.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là 300.000.000 đồng x 5% = 15.000.000 đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244; Các Điều 227; 228; 266; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463; 466; 468; 117; 119; 122; 130; 131 và Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** yêu cầu bị đơn vợ chồng ông **Đặng Văn T2** và bà **Đoàn Thị T1** thanh toán nợ vay gốc và lãi.

Buộc vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** liên đới thanh toán tổng số tiền nợ gốc và lãi là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); Trong đó tiền nợ gốc là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), tiền nợ lãi là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) cho vợ chồng ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, phía bà ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** còn phải liên đới chịu một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền gốc chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với phần tiền lãi rút yêu cầu khởi kiện là 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng).

3. Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 19/5/2019 giữa ông **Lê Văn T**, bà **Đoàn Thị N** với vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** là vô hiệu; Buộc ông **Lê Văn T** và bà **Đoàn Thị N** phải trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AK670508, số vào sổ BS00363/QĐ-UBND, thửa đất số 136b, tờ bản đồ số 1, diện tích 205m²; do Ủy ban nhân dân huyện H

cấp ngày 12/02/2009 đứng tên ông **Đặng Văn T2** cho vợ chồng ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1**.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông ông **Đặng Văn T2**, bà **Đoàn Thị T1** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Bà **Đoàn Thị N**, ông **Lê Văn T** không phải nộp án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.225.000 đồng (sáu triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004006 ngày 30/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận: THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự.
- Các đương sự;
- Lưu.

Hoàng Văn Phúc